

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

STT	TÀI SẢN	TK	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.183.422.124.541	1.170.741.168.110
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	104.040.561.943	125.701.996.974
1	Tiền	111		99.040.561.943	125.701.996.974
2	Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	-
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		27.146.141.728	26.427.312.800
1	Đầu tư ngắn hạn	121	2	27.494.056.585	27.680.221.406
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(347.914.857)	(1.252.908.606)
III	Các khoản phải thu	130		550.289.010.857	564.836.374.424
1	Phải thu của khách hàng	131		500.798.739.220	542.369.485.210
2	Trả trước cho người bán	132		42.506.950.925	17.084.246.448
3	Phải thu nội bộ	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ KH HD xây dựng	134		-	-
5	Các khoản phải thu khác	135	3	22.890.536.849	21.890.519.094
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(15.907.216.137)	(16.507.876.328)
IV	Hàng tồn kho	140	4	463.058.665.642	418.813.220.806
1	Hàng tồn kho	141		463.058.665.642	418.834.258.338
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(21.037.532)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		38.887.744.371	34.962.263.106
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.692.052.114	6.297.468.337
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.264.035.398	3.334.858.097
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		-	24.902.745
5	Tài sản ngắn hạn khác	158		20.931.656.859	25.305.033.927
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.017.957.389.957	1.129.105.445.208
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3	Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		973.791.139.240	1.041.027.715.582
1	Tài sản cố định hữu hình	221	5	962.455.094.408	1.028.866.301.150
	- Nguyên giá	222		1.846.268.774.652	1.861.217.474.449
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(883.813.680.244)	(832.351.173.299)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	6	4.612.500.000	4.612.500.000
	- Nguyên giá	228		4.692.500.000	4.692.500.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(80.000.000)	(80.000.000)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	7	6.723.544.832	7.548.914.432
III	Bất động sản đầu tư	240	8	-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	9	38.170.492.586	79.242.204.567
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252		-	35.538.450.477
3	Đầu tư dài hạn khác	258		70.520.415.909	90.270.415.909
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(32.349.923.323)	(46.566.661.819)
V	Tài sản dài hạn khác	260		5.995.758.131	8.835.525.059
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	10	2.735.848.953	8.186.860.068
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.894.909.178	644.164.991
3	Tài sản dài hạn khác	268		365.000.000	4.500.000
VI	Lợi thế thương mại	269		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.201.379.514.498	2.299.846.613.318

STT		NGUON VON		Số cuối năm	Số đầu năm
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		1.459.480.466.556	1.538.297.989.845
I	Nợ ngắn hạn	310		1.064.925.676.473	1.145.299.041.386
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	11	645.779.240.635	665.894.020.642
2	Phải trả cho người bán	312		119.128.442.506	155.452.735.961
3	Người mua trả tiền trước	313		64.911.771.159	142.137.650.536
4	Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	314	12	24.777.626.367	63.960.812.544
5	Phải trả người lao động	315		40.948.547.336	37.686.294.303
6	Chi phí phải trả	316	13	18.776.146.440	27.034.964.351
7	Phải trả ngắn hạn nội bộ	317		-	-
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		108.455.084.030	-
9	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	14	31.178.907.980	42.469.278.698
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		10.969.910.020	10.663.284.351
II	Nợ dài hạn	330		394.554.790.083	392.998.948.459
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3	Phải trả dài hạn khác	333	15	252.250.371	225.092.083
4	Vay và nợ dài hạn	334	16	394.302.539.712	392.773.856.376
5	Thuế thu nhập hoãn lại	335		-	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	17	626.275.954.466	598.677.526.057
I	Vốn chủ sở hữu	410		626.275.954.466	598.677.526.057
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		305.663.000.000	292.500.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		21.296.416.003	21.322.248.169
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4	Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		177.292.466.787	157.731.413.098
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		25.595.389.624	21.855.737.380
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		96.412.015.932	105.251.461.290
11	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		16.666.120	16.666.120
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	432		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	433		-	-
C	Lợi ích cổ đông thiểu số	439		115.623.093.476	162.871.097.416
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		2.201.379.514.498	2.299.846.613.318

Lập biểu

[Signature]

Phùng Minh Nghĩa

Kế toán trưởng

[Signature]

Hà Nội ngày 10 tháng 02 năm 2015

Tổng giám đốc



Nguyễn Hoàng Cường

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 và năm 2014

STT	Chỉ tiêu	MS	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến C.kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	385.403.041.551	404.648.281.430	1.233.311.478.598	1.208.978.143.765
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	413.206.364	18.727.490	1.657.998.149
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (1-2)	10	385.403.041.551	404.235.075.066	1.233.292.751.108	1.207.320.145.616
4	Giá vốn hàng bán	11	310.249.389.097	295.618.661.876	981.746.838.639	890.552.011.068
5	Lợi nhuận góp vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ (10-11)	20	75.153.652.454	108.616.413.190	251.545.912.469	316.768.134.548
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.485.409.894	1.073.711.842	9.559.614.960	4.239.622.648
7	Chi phí tài chính	22	27.946.288.099	40.602.593.682	103.374.483.212	143.506.304.391
-	Trong đó lãi vay	23	24.146.074.762	27.240.805.146	105.943.197.534	124.042.246.321
8	Chi phí bán hàng	24	-	-	82.000.000	93.867.348
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	18.073.660.267	19.696.332.198	66.466.484.663	79.842.768.680
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (20+21-22-24-25)	30	30.619.113.982	49.391.199.152	91.182.559.554	97.564.816.777
11	Thu nhập khác	31	1.170.643.199	3.938.282.694	8.098.605.213	10.543.239.349
12	Chi phí khác	32	2.080.514.653	2.826.132.940	4.632.313.179	6.800.159.882
13	Lợi nhuận khác (31-32)	40	(909.871.454)	1.112.149.754	3.466.292.034	3.743.079.467
14	Lợi nhuận trong Cty liên doanh, liên kết	45	(1.759.653.019)	18.174.304	-	609.729.335
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40+45)	50	27.949.589.509	50.521.523.210	94.648.851.588	101.917.625.579
16	Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	7.752.841.040	7.365.502.589	20.759.621.121	16.942.320.219
17	Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52	(2.169.763.445)	4.110.106.382	(2.250.744.187)	4.236.272.420
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (50-51-52)	60	22.366.511.914	39.045.914.239	76.139.974.654	80.739.032.940
19	Lợi ích của cổ đông thiểu số	61	5.067.711.252	4.281.827.868	11.495.284.709	18.669.813.597
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Cty mẹ (70-60-61)	62	17.298.800.662	34.764.086.371	64.644.689.945	62.069.219.343
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	566	1.189	2.132	2,122

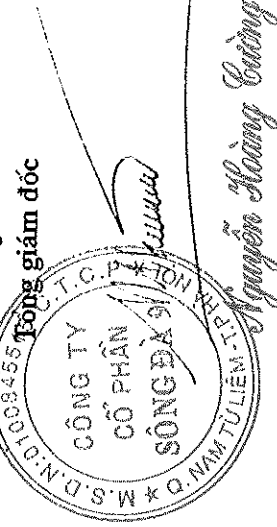
Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2015

Kế toán trưởng

Lập biểu

Tổng giám đốc

Phùng Minh Nghĩa

Nguyễn Hoàng Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		94.648.851.588	101.917.625.579
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		107.126.154.079	75.626.152.954
03	- Các khoản dự phòng		(15.743.429.968)	15.585.335.231
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		722.358.814	(194.253.389)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(572.444.790)	(1.307.535.941)
06	- Chi phí lãi vay		105.943.197.534	124.042.246.321
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		292.124.687.257	315.669.570.755
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(86.933.517.949)	(95.961.485.766)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(44.224.407.304)	55.346.190.844
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(4.780.809.130)	16.359.308.025
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		7.056.427.338	(8.217.768.029)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(108.857.243.489)	(126.750.409.244)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(24.113.425.184)	(27.094.001.880)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		6.791.522.852	14.470.195.993
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.394.652.191)	(12.700.842.342)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		30.668.582.200	131.120.758.356
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(134.546.781.383)	(68.216.937.201)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		2.611.175.000	136.078.669
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị		(2.189.141.728)	(200.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		900.000.000	2.400.000.000
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		61.860.274.648	2.957.479.115
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.039.500.358	770.815.379
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(70.324.973.105)	(62.152.564.038)
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		897.264.101.533	827.842.518.479
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(848.703.103.278)	(815.421.326.048)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(30.566.300.000)	(29.250.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		17.994.698.255	(16.828.807.569)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(21.661.692.650)	52.139.386.749

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		125.701.996.974	73.562.610.225
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		257.619	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3	104.040.561.943	125.701.996.974



Phùng Thị Minh Nghĩa
Người lập

Quách Mạnh Hải
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Cường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2014

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Sông Đà 9 ("Công ty") tiền thân là Công ty Sông Đà 9 trực thuộc Tổng công ty Sông Đà được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sông Đà 9 theo Quyết định số 2195/QĐ-BXD ngày 18/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100845515 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 12/6/2014.

Từ ngày 04/12/2006 Công ty Cổ phần Sông Đà 9 được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định 60/QĐ-TTGDHN của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là SD9.

Vốn điều lệ của Công ty là: 305.663.000.000 đồng

(Bằng chữ: Ba trăm linh ba tỷ sáu trăm sáu mươi ba triệu đồng chẵn).

Trụ sở chính: Toà nhà Sông Đà - Đường Phạm Hùng - P. Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - Hà Nội

Khái quát các công ty con

* Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu

- Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5100174626 ngày 09/12/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp.
- Trụ sở chính: Xã Tân Thành - huyện Bắc Quang - tỉnh Hà Giang.
- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty CP Sông Đà 9 : 51,00%

* Công ty cổ phần Sông Đà Tây Đô

- Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô là công ty con của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104800561 ngày 12/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.
- Trụ sở chính: Tầng 8 tòa nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu: 75,9%
- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty cổ phần Sông Đà 9: 38,71%

* Ngày 10/3/2014 công ty đã hoàn thành thủ tục sáp nhập Công ty CP Sông Đà 901 vào Công ty CP Sông Đà 9 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Do đó đến thời điểm lập báo cáo Công ty CP Sông Đà 901 không được tập hợp.

* Trong năm công ty đã thoái hết vốn đầu tư vào Công ty CP xây dựng đầu tư Sông Đà 9. Do đó đến thời điểm lập báo cáo lợi ích của Công ty CP Sông Đà 9 tại Công ty CP xây dựng và đầu tư Sông Đà 9 được loại

Khái quát các công ty liên kết

* Công ty Cổ phần Sông Đà 9.09

Trong năm công ty đã thoái toàn bộ vốn đầu tư vào Công ty CP Sông Đà 909. Do đó đến thời điểm lập báo cáo lợi ích của Công ty CP Sông Đà 9 tại Công ty CP Sông Đà 909 đã được loại trừ.

2 Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và Xây lắp.

3 Ngành nghề kinh doanh

- * Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, buro điện, hạ tầng kỹ thuật; đường dây và trạm biến thế điện;

- * Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- * Dịch vụ tư vấn xây dựng và đấu thầu các công trình;
- * Khai thác mỏ, sản xuất vật liệu xây dựng;
- * Nhận thầu thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn;
- * Đầu tư xây dựng, vận hành khai thác và kinh doanh các nhà máy điện, nhà máy xi măng;
- * Chế tạo và lắp đặt các cấu kiện cơ khí, xây dựng, phụ tùng ô tô, phụ tùng máy xây dựng và xe máy;
- * Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy, các loại máy xây dựng;
- * Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị công nghệ xây dựng;
- * Kinh doanh vận tải hàng hoá, xăng, dầu, mỡ, bất động sản và văn phòng cho thuê;

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

- 1 **Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/2/2009 của Bộ Tài chính.

- 2 **Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:**

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

- 3 **Hình thức kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Song Da Accounting System.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Các công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát được hiểu là khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết trực tiếp tại một công ty hoặc có khả năng trực tiếp chi phối các chính sách tài chính hay hoạt động của một đơn vị để thu được các lợi ích kinh tế từ hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát, có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con mà công ty nắm giữ trực tiếp trên 50% vốn cổ phần trở lên tại ngày 31/12/2014. Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất, được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm: giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Đầu tư vào công ty liên kết: Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định và trình bày riêng biệt trong mục " Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số". Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con.

Trong báo cáo tài chính của công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ đã được loại trừ.

2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

2.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

2.2 Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- + Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- + Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

* Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

* Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: $\text{Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ} = \text{Giá trị hàng tồn đầu kỳ} + \text{Giá trị hàng nhập trong kỳ} - \text{Giá trị hàng xuất trong kỳ}$.

Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập

3.3. Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: theo phương pháp Kê khai thường xuyên.

3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

- Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính và đã được thay thế bằng thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	15-40
Máy móc thiết bị	3-30
Phương tiện vận tải	4-10
Thiết bị quản lý	3-8
Tài sản cố định khác	3-5

5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- 5.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.
- 5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty liên kết, cho vay vốn có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.
- 5.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7 Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

8 Nguồn vốn chủ sở hữu:

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

9.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

9.2 Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 – "Hợp đồng xây dựng".

9.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính và đã trừ đi chi phí lãi vay đã được vốn hóa nếu có.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

12.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.
- Mức trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 1 năm
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến 3 năm.
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu qua hạn trên 3 năm.

12.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

- Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

12.3 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.
- Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý theo hướng dẫn chi tiết tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 và Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện 16 Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

12.3 Các nghĩa vụ về thuế:

- Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế Hà Nội, các đơn vị trực thuộc kê khai thuế GTGT tại các Cục thuế nơi đơn vị đặt trụ sở. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định. Khi kết thúc năm tài chính đơn vị lập các Báo cáo thuế Giá trị gia tăng theo qui định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng từ ngày 01/01/2014.
- Nhà máy Thủy điện Nậm Mu áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 10% trên thu nhập chịu thuế trong 15 năm kể từ ngày thành lập, được miễn thuế 6 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo. Năm 2013 là năm thứ 11 Công ty hoạt động có lãi và vẫn đang được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

12.4 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng các dự án như: Thủy điện Pake, Ghềnh Chang đang trong qua trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

12.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được công ty ghi nhận là vay dài hạn.

12.6 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn xây lắp được ghi nhận trong kỳ, cụ thể được xác định như sau:

Giá vốn trong kỳ = Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ + chi phí phát sinh trong kỳ - Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ

Trong đó: Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ được xác định = 90% sản lượng dở dang cuối kỳ (Trước thuế VAT)

Sản lượng dở dang cuối kỳ được xác định dựa trên Biên bản kiểm kê giá trị và khối lượng dở dang cuối kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

1 Tiền	Cuối năm		Đầu năm	
- Tiền mặt	5.805.309.049		18.656.723.118	
- Tiền gửi Ngân hàng	93.235.252.894		107.045.273.856	
+ Tiền gửi Việt Nam đồng	93.188.917.106		106.983.217.181	
+ Tiền gửi Ngoại tệ	46.335.788		62.056.675	
- Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000		-	
Cộng	104.040.561.943		125.701.996.974	
2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)	Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	22.800	404.914.857	94.983	1.880.221.406
Công ty CP Licogi 16	-	-	18.600	370.162.849
Cty CP phát triển Nhà Thủ Đức (TDH)	-	-	10.820	370.203.340
Công ty CP Địa ốc Sài Gòn Thương Tín (SCR)(1)	-	-	8.463	100.109.160
Công ty CP PT Hạ tầng kỹ thuật	-	-	5.000	89.267.000
Công ty CP KD & PT Bình Dương	-	-	14.000	273.836.200

Tổng công ty Sông Đà
Công ty cổ phần Sông Đà 9

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN
 Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

Thuyết minh báo cáo tài chính
Quý IV năm 2014

<i>Công ty CP S. Đà 906</i>	22.800	404.914.857	38.100	676.642.857
- <i>Đầu tư ngắn hạn khác</i>	-	27.089.141.728	-	25.800.000.000
<i>Công ty CP ĐT & Tư vấn DN VNS</i>	-	17.000.000.000	-	17.600.000.000
<i>Đặng Đình Thắng</i>	-	7.900.000.000	-	8.200.000.000
<i>Công ty TNHH Điện Việt Lào</i>	-	2.189.141.728	-	-
- <i>Dự phòng giảm giá, đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	-	(347.914.857)	-	(1.252.908.606)
Cộng	22.800	27.494.056.585	94.983	27.680.221.406

3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

- *Phải thu người lao động*
- *Phải thu khác*

Cộng

	Cuối năm	Đầu năm
	3.044.444.132	2.072.802.658
	19.846.092.717	19.817.716.436
Cộng	22.890.536.849	21.890.519.094

4 Hàng tồn kho

- *Hàng mua đang đi trên đường*
- *Nguyên liệu, vật liệu*
- *Công cụ, dụng cụ*
- *Chi phí SX, KD dở dang*
- *Hàng gửi bán*

Cộng

	Cuối năm	Đầu năm
	14.567.527.631	-
	58.738.758.983	30.518.398.547
	774.488.351	1.226.388.830
	388.977.890.677	387.089.470.961
	-	-
Cộng	463.058.665.642	418.834.258.338

Tổng công ty Sông Đà
Công ty cổ phần Sông Đà 9

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN
Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

Thuyết minh báo cáo tài chính
Quý IV năm 2014

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình					
Số dư đầu năm	753.090.779.330	653.533.936.246	451.365.300.319	3.227.458.554	1.861.217.474.449
- Mua trong năm		42.445.456.275	45.522.305.488	168.636.364	88.136.398.127
- XDCB hoàn thành	(379.110.373)	2.192.792.666			1.813.682.293
- Giảm do phân loại TS	(1.154.206.657)	1.154.206.657			-
- Thanh lý, nhượng bán		23.750.897.729	7.775.186.237	368.382.328	31.894.466.294
- Giảm do chuyển sang CCDC	12.578.500	71.850.000		106.388.444	190.816.944
- Giảm do quyết toán DA	3.070.662.507				3.070.662.507
- Giảm mẹ bán hàng cho con			303.396.028		303.396.028
- Giảm phân công ty mẹ tại công ty	8.081.432.536	33.566.744.300	27.474.476.874	316.784.734	69.439.438.444
Số dư cuối năm	742.701.202.071	639.628.486.501	461.334.546.668	2.604.539.412	1.846.268.774.652
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	121.866.311.236	350.555.573.751	357.345.148.155	2.584.140.157	832.351.173.299
- Khấu hao trong năm	34.461.579.929	51.834.821.638	20.609.168.114	220.584.398	107.126.154.079
- Giảm do phân loại TS	(230.841.331)	230.841.331			-
- Thanh lý, nhượng bán		23.750.897.729	7.775.186.237	368.382.328	31.894.466.294
- Giảm do chuyển sang CCDC	8.385.677	35.782.500		87.161.169	131.329.346
- Giảm mẹ bán hàng cho con			303.396.028		303.396.028
- Giảm do chuyển sang liên kết	2.676.620.065	13.177.052.470	7.336.256.005	144.526.926	23.334.455.466
Số dư cuối kỳ	153.873.726.754	365.195.821.359	362.539.477.999	2.204.654.132	883.813.680.244
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	631.224.468.094	302.978.362.495	94.020.152.164	643.318.397	1.028.866.301.150
- Tại ngày cuối năm	588.827.475.317	274.432.665.142	98.795.068.669	399.885.280	962.455.094.408

6 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Chi phí Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
1 Nguyên giá			
- Số dư đầu năm	4.612.500.000	80.000.000	4.692.500.000
- Số tăng trong năm			-
- Số giảm trong năm			-
- Số dư cuối năm	4.612.500.000	80.000.000	4.692.500.000
2 Giá trị hao mòn lũy kế			
- Số dư đầu năm	-	80.000.000	80.000.000
- Số tăng trong năm			-
- Số giảm trong năm			-
- Số dư cuối năm	-	80.000.000	80.000.000
3 Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	4.612.500.000	-	4.612.500.000
- Tại ngày cuối năm	4.612.500.000	-	4.612.500.000

7 Chi phí XDCB dở dang

Mua sắm mới, phục hồi tài sản cố định

Sửa chữa lớn TSCĐ

Xây dựng cơ bản

Dự án thủy điện Ghềnh Chang

Dự án thủy điện Pake

Chi phí sửa chữa VP tại Đà Nẵng

Công trình thủy điện Nậm An

Dự án TĐ Sông Cháy 4

	Cuối năm	Đầu năm
	-	28.481.250
	113.000.000	77.440.000
	6.610.544.832	7.442.993.182
	333.553.802	333.553.802
	4.614.454.545	4.614.454.545
	-	831.947.221
	-	501.129
	1.662.536.485	1.662.536.485
Cộng	6.723.544.832	7.548.914.432

8 Đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng cổ	Giá trị (VND)	Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết Công ty CP Sông Đà 909 (1)	-	-	3.193.475	35.538.450.477
Đầu tư dài hạn khác	6.658.760	70.520.415.909	8.633.760	90.270.415.909
Đầu tư cổ phiếu	4.980.260	53.326.325.000	6.955.260	73.076.325.000
Công ty Cổ phần xây dựng hạ tầng Sông Đà	1.862.800	18.628.000.000	1.862.800	18.628.000.000
Công ty CP Sông Đà 1	245.000	5.784.940.000	245.000	5.784.940.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex	2.200.250	22.002.500.000	2.200.250	22.002.500.000
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000

Tổng công ty Sông Đà
Công ty cổ phần Sông Đà 9

Thuyết minh báo cáo tài chính
Quý IV năm 2014

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN
 Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

Công ty Cổ phần Sông Đà 906 (1)	-	-	1.975.000	19.750.000.000
Công ty tài chính Cổ phần Sông Đà	500.000	5.000.000.000	500.000	5.000.000.000
Công ty CP BĐS & XD An Đông	50.000	500.000.000	50.000	500.000.000
Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam	22.210	410.885.000	22.210	410.885.000

(1) Trong năm Công ty thoái vốn đầu tư tại một số công ty. Theo đó số cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 giảm cụ thể:

Thoái vốn tại Công ty CP Sông Đà 909

+ Về số lượng:	3.193.475	cổ phiếu
+ Về giá trị	35.538.450.477	đồng

Thoái vốn tại Công ty CP Sông Đà 906

+ Về số lượng:	1.975.000	cổ phiếu
+ Về giá trị	19.750.000.000	đồng

Đầu tư dài hạn khác	1.678.500	17.194.090.909	1.678.500	17.194.090.909
Công ty CP thủy điện Sông Đà Hoàng Liên	750.500	7.505.000.000	750.500	7.505.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Vân	300.000	3.409.090.909	300.000	3.409.090.909
Công ty CP ĐT PT khu kinh tế Hải Hà	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà Hà Nội	400.000	4.000.000.000	400.000	4.000.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Hoa	128.000	1.280.000.000	128.000	1.280.000.000

Tổng cộng	6.658.760	70.520.415.909	11.827.235	125.808.866.386
------------------	------------------	-----------------------	-------------------	------------------------

9 Chi phí trả trước dài hạn

Thiết bị dụng cụ quản lý phân bổ dài hạn
 Chi phí sửa chữa đường dây và nhà máy

	Cuối năm	Đầu năm
Thiết bị dụng cụ quản lý phân bổ dài hạn	2.735.848.953	6.579.961.550
Chi phí sửa chữa đường dây và nhà máy	-	1.606.898.518

Cộng

2.735.848.953	8.186.860.068
----------------------	----------------------

10 Vay và nợ ngắn hạn

a. Vay ngắn hạn

Vay ngân hàng

Ngân hàng Công Thương Quang Trung

Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Láng Hạ

Ngân hàng ĐT&PT chi nhánh Hà Tây

Ngân hàng TM CP ngoại thương VN - CN Hà Tĩnh

Ngân hàng TM CP Ngoại Thương VN - CN Hoàn Kiếm

Ngân hàng ĐT&PT chi nhánh Thăng Long

	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngắn hạn	529.155.677.105	550.695.364.618
<i>Vay ngân hàng</i>	<i>525.711.724.013</i>	<i>539.256.743.528</i>
<i>Ngân hàng Công Thương Quang Trung</i>	<i>136.453.279.384</i>	<i>92.488.373.675</i>
<i>Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Láng Hạ</i>	<i>82.717.808.247</i>	<i>66.926.690.870</i>
<i>Ngân hàng ĐT&PT chi nhánh Hà Tây</i>	<i>86.375.675.589</i>	<i>108.499.685.345</i>
<i>Ngân hàng TM CP ngoại thương VN - CN Hà Tĩnh</i>	<i>69.179.102.948</i>	<i>56.085.233.353</i>
<i>Ngân hàng TM CP Ngoại Thương VN - CN Hoàn Kiếm</i>	<i>24.401.219.453</i>	<i>54.675.407.042</i>
<i>Ngân hàng ĐT&PT chi nhánh Thăng Long</i>	<i>86.012.481.367</i>	<i>72.856.277.691</i>

Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Mỹ Đình	-	57.819.259.030
Ngân hàng ĐT&PT chi nhánh Gia Lai	29.875.922.281	29.905.816.522
Ngân hàng PG Bank	7.641.792.084	-
Công ty CP tài chính Sông Đà	3.054.442.660	-
Huy động vốn khác	3.443.953.092	11.438.621.090
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	116.623.563.530	115.198.656.024
Ngân hàng Công Thương Hà tây	23.406.000.000	10.040.000.000
Ngân hàng TM CP ngoại thương VN - CN Hà Tĩnh	1.320.000.000	26.042.000.000
Ngân hàng ĐT&PT Hà Tây	12.437.340.000	15.196.570.000
Ngân hàng ĐT&PT chi nhánh Gia Lai	669.000.000	2.940.044.023
Ngân hàng NN PTNT Hà Giang	19.196.635.537	41.284.000.001
Ngân hàng phát triển Hà Giang	21.509.999.993	16.339.000.000
Công ty CP tài chính Sông Đà	3.352.000.000	2.315.000.000
Ngân hàng PG Bank	24.732.588.000	-
Ngân hàng Bảo Việt	10.000.000.000	-
Ngân hàng NN PTNT Hùng Vương	-	1.042.042.000
Cộng	645.779.240.635	665.894.020.642
11 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	10.487.799.254	40.542.081.689
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	8.359.329.343	14.622.702.287
- Thuế Thu nhập cá nhân	1.047.347.194	3.549.077.944
- Thuế tài nguyên	2.805.012.559	2.863.107.985
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.191.616.120	1.294.170.664
- Các loại thuế khác	886.521.897	1.089.671.975
Cộng	24.777.626.367	63.960.812.544
12 Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Trích trước chi phí kiểm toán	100.000.000	75.000.000
- Lãi vay phải trả ngân hàng	1.105.010.582	-
- Chi phí dự án	1.860.016.247	10.936.852.378
- Trích trước chi phí công trình	15.710.708.797	16.022.659.517
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Chi phí khác	410.814	452.456
Cộng	18.776.146.440	27.034.964.351
13 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	2.835.841.430	4.712.882.029
- Bảo hiểm xã hội	2.588.110.876	7.817.283.875
- Bảo hiểm y tế	253.975.956	346.966.422
- Bảo hiểm thất nghiệp	111.480.058	140.610.144

- Các khoản phải trả, phải nộp khác	25.389.499.660	29.451.536.228
Cộng	31.178.907.980	42.469.278.698
14 Phải trả dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Ký cược ký quỹ dài hạn	252.250.371	225.092.083
Cộng	252.250.371	225.092.083
15 Vay và nợ dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
a. Vay dài hạn	394.302.539.712	392.773.856.376
- <i>Vay Ngân hàng</i>	<i>394.302.539.712</i>	<i>392.773.856.376</i>
Ngân hàng Công Thương Quang Trung	44.994.000.000	18.886.000.000
Ngân hàng ĐT và PT chi nhánh Hà Tây	115.029.802.958	136.411.300.734
Ngân hàng TM CP ngoại thương VN - CN Hà Tĩnh	5.710.000.000	1.946.000.000
Ngân hàng ĐT và PT chi nhánh Gia Lai	1.900.000.000	2.869.000.000
Ngân hàng NN & PT NT CN Hà Giang	21.512.000.063	73.878.335.951
Ngân hàng Phát triển Hà Giang	18.970.000.000	34.030.000.000
Công ty CP tài chính CP Sông Đà	14.688.000.000	18.040.000.000
Ngân hàng PG Bank	76.348.575.000	-
Ngân hàng Bảo Việt	95.150.161.691	105.150.161.691
Ngân hàng NN&PT NT CN Hùng Vương	-	1.563.058.000
Cộng	394.302.539.712	392.773.856.376

Tổng công ty Sông Đà

Công ty cổ phần Sông Đà 9

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN

Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

**Thuyết minh báo cáo tài chính
Quý IV năm 2014**

16. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

16.1 Bảng đối chiếu biến động nguồn vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	292.500.000.000	21.322.248.169	(30.000)	137.660.331.932	18.202.315.727	64.450.076.806	16.666.120	534.151.608.754
- Tăng vốn trong năm trước								
- Lãi trong năm trước				20.071.081.166	3.653.421.653	62.069.219.343		85.793.722.162
- Tăng khác								
- Giảm vốn trong năm trước								
- Lỗ trong năm trước								
- Giảm khác			(30.000)			21.267.834.859		21.267.804.859
2. Số dư cuối năm trước	292.500.000.000	21.322.248.169	-	157.731.413.098	21.855.737.380	105.251.461.290	16.666.120	598.677.526.057
3. Số dư đầu năm nay	292.500.000.000	21.322.248.169	-	157.731.413.098	21.855.737.380	105.251.461.290	16.666.120	598.677.526.057
- Tăng do sáp nhập	13.163.000.000	762.391.510		8.772.659.337	1.829.327.943			24.527.378.790
- Lãi trong kỳ				16.643.567.514	3.222.978.193	64.644.689.945		84.511.235.652
- Tăng khác								
- Thanh lý công ty liên kết						14.650.641.810		14.650.641.810
- Phân phối trong kỳ						58.041.196.413		58.041.196.413
- Thanh lý công ty con		788.223.676		5.855.173.162	1.312.653.892	792.297.080		8.748.347.810
4. Số dư cuối kỳ	305.663.000.000	21.296.416.003	-	177.292.466.787	25.595.389.624	96.412.015.932	16.666.120	626.275.954.466

16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn đầu tư của Tổng công Sông Đà	178.812.000.000	170.772.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	126.851.000.000	121.728.000.000
Cộng	305.663.000.000	292.500.000.000

* Số lượng cổ phiếu quỹ: - 3

16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	292.500.000.000	292.500.000.000
Vốn góp tăng trong năm	13.163.000.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	305.663.000.000	292.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	30.566.300.000	29.250.000.000

16.4 Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.566.300	29.250.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	30.566.300	29.250.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.566.300	29.250.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.566.300	29.250.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.566.300	29.250.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND/ 1 Cổ phiếu	

16.5 Các quỹ doanh nghiệp

	Cuối năm	Đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	177.292.466.787	157.731.413.098
Quỹ dự phòng tài chính	25.595.389.624	21.855.737.380

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:**

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm từ phần lợi nhuận sau thuế theo Biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Sông Đà 9, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty.

Quỹ Đầu tư phát triển trích lập trong năm bằng số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn và từ lợi nhuận sau thuế theo Biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Sông Đà 9, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty. Được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty khi mở rộng sản xuất kinh doanh.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)

1 Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2014	Năm 2013
	1.233.311.478.598	1.208.978.143.765
+ Doanh thu bán hàng hoá thành phẩm	173.405.193.753	163.021.627.181
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	26.121.885.737	27.112.218.313
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.033.784.399.108	1.018.844.298.271
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	18.727.490	1.657.998.149
+ Hàng bán bị trả lại	18.727.490	1.657.998.149
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.233.292.751.108	1.207.320.145.616

	Năm 2014	Năm 2013
4 Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng hoá đã bán	94.667.859.921	76.359.939.664
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	24.419.228.808	24.255.913.494
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	862.659.749.910	789.936.157.910
Cộng	981.746.838.639	890.552.011.068
5 Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	3.534.614.208	3.765.106.865
Cổ tức, lợi nhuận được chia	85.386.150	223.525.181
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	194.253.389
Thu từ lãi đầu tư chứng khoán	5.939.614.602	56.737.213
Cộng	9.559.614.960	4.239.622.648
6 Chi phí hoạt động tài chính		
Lãi tiền vay	105.943.197.534	124.042.246.321
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	58.198.495	881.478.775
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	722.041.562	17.872.938
Chi phí thoái vốn đầu tư	11.598.345.170	3.426.904.109
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(15.121.732.245)	14.408.038.561
Chi phí tài chính khác	174.432.696	729.763.687
Cộng	103.374.483.212	143.506.304.391
7 Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	39.952.359.137	44.125.642.656
Chi phí vật liệu quản lý	4.520.279.052	5.345.998.807
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.027.550.549	1.864.586.834
Chi phí KH TSCĐ	3.740.283.794	3.969.756.075
Chi phí phân bổ lợi thuế thương mại	-	674.499.180
Thuế, phí và lệ phí	2.693.535.250	2.891.307.904
Chi phí dự phòng	47.749.495	1.864.793.983
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.408.534.783	4.448.829.531
Chi phí bằng tiền khác	10.076.192.603	14.657.353.710
Cộng	66.466.484.663	79.842.768.680
8 Doanh thu khác		
Thanh lý TSCĐ	2.373.795.455	136.078.669
Thu từ bồi thường	267.405.100	51.260.334
Thu từ xử lý công nợ không phải trả	562.609.252	3.242.865.980
Thu nhượng bán vật tư, phế liệu	-	9.600.000
Thu từ phát thải	3.916.036.845	5.462.479.752
Thu khác	978.758.561	1.640.954.614
Cộng	8.098.605.213	10.543.239.349

9 Chi phí khác	Năm 2014	Năm 2013
Chi bán phát thải	559.521.442	1.059.941.060
Lãi chậm nộp	2.206.451.419	4.449.610.291
Chi khác	1.866.340.318	1.290.608.531
Cộng	4.632.313.179	6.800.159.882
10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2014	Năm 2013
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	20.759.621.121	16.942.320.219
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20.759.621.121	16.942.320.219
11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm 2014	Năm 2013
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(2.250.744.187)	4.236.272.420
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(2.250.744.187)	4.236.272.420
12 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm 2014	Năm 2013
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	376.365.381.783	247.155.090.397
Chi phí nhân công	150.224.500.665	112.274.864.771
Chi phí khấu hao tài sản cố định	107.126.154.079	75.626.152.954
Chi phí dịch vụ mua ngoài	128.134.405.733	227.637.943.097
Chi phí bằng tiền khác	265.703.584.575	169.837.571.815
Cộng	1.027.554.026.835	832.531.623.034

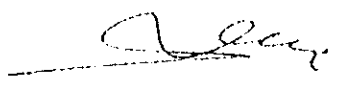
VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (VND)

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII Những thông tin khác

1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2014	Năm 2013
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	64.644.689.945	62.069.219.343
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong năm	30.320.398	29.250.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.132	2.122
2 Thông tin về hoạt động liên tục		
Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.		
3 Thông tin so sánh		
Số liệu được lấy từ báo cáo tài chính tài chính năm 2013 của Công ty cổ phần Sông Đà 9 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC.		

Kế toán trưởng



Hà nội ngày 31 tháng 1 năm 2015

